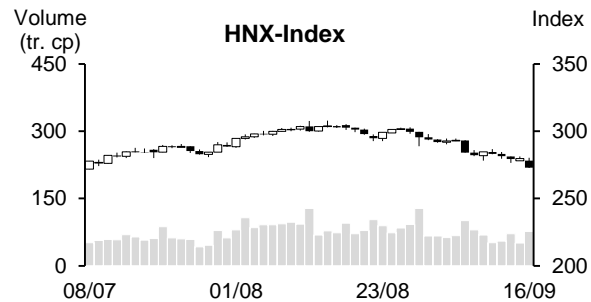
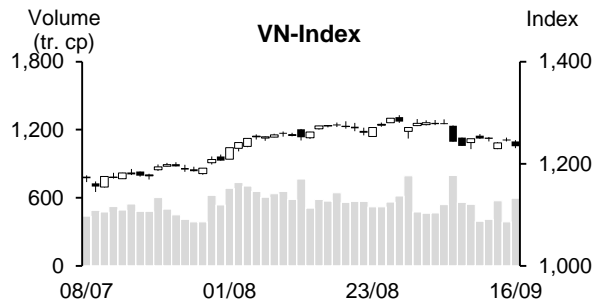


16/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,234.03	-0.93%	1,252.78	-0.80%	272.88	-2.43%
Tổng KLGD (tr. cp)	632.37	47.12%	166.26	35.33%	81.76	56.37%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	594.45	54.11%	155.33	53.71%	76.49	50.90%
TB 20 phiên (tr. cp)	544.93	9.09%	132.94	16.85%	76.80	-0.40%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,509.89	37.33%	5,430.71	32.30%	1,624.56	39.47%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,544.65	48.74%	5,010.23	61.79%	1,432.21	29.20%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,204.68	10.15%	4,361.46	14.88%	1,601.12	-10.55%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	95	18%	7	23%	49	20%
Số mã giảm	368	69%	22	73%	153	63%
Số mã đứng giá	70	13%	1	3%	42	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Ngay từ khi mở cửa, độ rộng thị trường đã chuyển sang trạng thái tiêu cực với số mã giảm điểm áp đảo hoàn toàn. Tuy nhiên, trong suốt phiên sáng, các chỉ số chính chỉ điều chỉnh với biên độ hẹp nhờ lực đỡ từ một vài trụ cột như PNJ, VPB hay BID trên sàn HoSE hay NVB của sàn HNX. Bước sang phiên chiều, đà giảm của các chỉ số bắt đầu bị nới rộng ra khi càng có nhiều hơn các cổ phiếu Bluechips bị bán tháo. Điểm nhấn của phiên giao dịch hôm nay đến vào 15 phút cuối phiên khi đây là thời điểm các quỹ ETF ngoại sẽ chốt việc thực hiện cơ cấu danh mục định kỳ. Đáng chú ý, không chỉ các cổ phiếu có thông báo loại ra khỏi các bộ chỉ số như KDH, SBT, APH, CEO bị bán mạnh, mà thậm chí các cổ phiếu được dự báo thêm vào như HAG, DGC cũng chẳng khả quan hơn. Tuy vậy, VN-Index vẫn bảo toàn thành công mốc 1,230 điểm nhờ sự đảo chiều của một số cổ phiếu như VRE, VNM, VCB hay PDR.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý bên bán đang chiếm ưu thế. Không những vậy, chỉ số suy giảm xuống đóng cửa dưới MA50, cùng với MA5 và 20 tạo trạng thái phân kỳ âm, cho thấy xu hướng trong ngắn hạn đang khá tiêu cực. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng xuống, cho thấy áp lực giảm điểm vẫn hiện hữu và chỉ số đang đối mặt với rủi ro suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 1,200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số quay đầu giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, kèm theo khối lượng giao dịch gia tăng mạnh, cho thấy áp lực giảm điểm đang mạnh lên, và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ 262 điểm (đáy cũ tháng 6). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn và cân nhắc thận trọng với các vị thế mở mua mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW, BWE (Chốt lời) | HDB, PPC (Bán)

Cổ phiếu quan sát: FCN, PVB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HDB	Bán	19/09/22	25	25.7	-2.7%	29.4	14.4%	24.9	-3.1%	Tín hiệu suy yếu
2	POW	Chốt lời	19/09/22	14.3	14.05	1.4%	16.1	14.6%	13.5	-3.9%	Đà tăng chứng lại
3	BWE	Chốt lời	19/09/22	50.9	50.1	1.6%	58	15.8%	47.3	-5.6%	Đà tăng chứng lại
4	PPC	Bán	19/09/22	17.4	17.9	-2.8%	19.9	11.2%	17.35	-3.1%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FCN	Quan sát mua	19/09/22	16	18 20	Tín hiệu gần đây cải thiện khi giữ giá tốt trong lúc thị trường điều chỉnh và cắt lên các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng có thể bước vào nhịp tăng mới khi chỉ số hồi phục trở lại
2	PVB	Quan sát mua	19/09/22	18.6	23-24	Tín hiệu tăng tốt trong lúc thị trường điều chỉnh và vượt kháng cự quan trọng 18.8 + hai phiên điều chỉnh trở lại không quá xấu -> khả năng chỉ là nhịp retest, có thể canh mua vùng 17.5-18

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	185.3	155	19.5%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	MSN	Mua	26/08/22	112.8	112.8	0.0%	135	19.7%	107.5	-4.7%	
3	VSH	Nắm giữ	09/09/22	45.9	40.55	13.2%	49.5	22.1%	39	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 49.5 ngàn
4	LTG	Mua	13/09/22	37.276	36.4	2.4%	42	15.4%	35	-4%	
5	VCG	Mua	14/09/22	25.25	23	9.8%	28.2	22.6%	21.7	-6%	
6	VNR	Mua	15/09/22	27.8	27.4	1.5%	32.5	19%	25.8	-6%	
7	GVR	Mua	16/09/22	24.6	25.5	-3.5%	29.8	17%	24.1	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vẫn còn khoảng 200.000 tỷ room tín dụng chưa được phân bổ cho các ngân hàng

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế tính đến 26/8 đạt 9,91%, tương đương mức tăng 1.035.008 tỷ đồng so với đầu năm. Với mục tiêu tăng trưởng 14%, trong 4 tháng cuối năm, dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế còn có thể tăng thêm 4,09%, tương đương quy mô khoảng 427.163 tỷ đồng.

Ngày 7/9 vừa qua, NHNN đã thông báo hạn mức tín dụng mới cho các ngân hàng thương mại (NHTM). Nhóm NHTM được cấp hạn mức cao vào đầu năm (15%) tiếp tục nhận được một hạn mức lần hai cao có Vietcombank, MB và HDBank. Nhóm NHTM được cấp hạn mức tín dụng 10% vào đầu năm có sự phân hóa, Sacombank nhận hạn mức lần hai cao nhất, theo sau là OCB, VIB và ACB, trong khi đó, nhóm còn lại nhận được hạn mức tín dụng thấp hơn đáng kể hoặc không được nói thêm.

Theo ước tính của các đơn vị phân tích, lượng room tín dụng được phân bổ trong đợt vừa qua mới chỉ đạt 175.000 – 200.000 tỷ đồng. Điều này đồng nghĩa, vẫn còn khoảng hơn 200.000 tỷ room tín dụng chưa được NHNN phân bổ.

VCBS duy trì dự báo về hạn mức tăng trưởng tín dụng năm 2022 khoảng 14% và được phân bổ theo nhiều đợt với khả năng 2-3%/đợt.

Top 10 địa phương có tăng trưởng GRDP trung bình cao nhất cả nước giai đoạn từ 2015 đến nay

Trong giai đoạn 2015-2021, top 10 địa phương có tăng trưởng GRDP trung bình cao nhất cả nước có 4 địa phương thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, 4 địa phương thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc và 2 địa phương thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Trong đó, năm 2021, Hải Phòng dẫn đầu tăng trưởng GRDP cả nước với 12,38%, gấp hơn 5 lần bình quân chung cả nước (2,58%). Trong giai đoạn 2015-2021, Hải Phòng là địa phương có số lần dẫn đầu tăng trưởng GRDP cả nước nhiều nhất.

Các địa phương còn lại cũng lọt top 10 địa phương có tăng trưởng GRDP trung bình cao nhất cả nước giai đoạn 2015-2021 là Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nam và Thanh Hóa, Lai Châu, Quảng Ninh, Lào Cai, Ninh Bình và Ninh Thuận.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

HDBank sắp phát hành hơn 500 triệu cổ phiếu trả cổ tức 2021, tỷ lệ 25%

HDBank (HoSE: HDB) sẽ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông vào ngày 28/9. Ngân hàng sẽ phát hành hơn 503 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2021, tỷ lệ 25%. Nguồn vốn để phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

Đầu tháng 8, HDBank được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ thêm tối đa 5.030 tỷ đồng thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%.

Khi hoàn tất phương án phát hành, vốn điều lệ của HDBank sẽ tăng từ 20.273 tỷ đồng lên 25.303 tỷ đồng. Vốn điều lệ tăng thêm dự kiến sẽ được dành khoảng 3.000 tỷ để bổ sung nguồn vốn cho vay trung dài hạn, phần còn lại sẽ bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động khác.

Bên cạnh đó, HDBank cũng dự kiến phát hành 20 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng ba năm kể từ ngày phát hành. Thời gian thực hiện phương án này là ba năm từ năm 2021 đến hết năm 2023 và được phát hành thành nhiều đợt.

Tính đến hết 30/6, tổng tài sản đạt 384.266 tỷ đồng, tăng 2,6% so với đầu năm. Cho vay khách hàng tăng 17% lên hơn 237.688 tỷ đồng. Tổng nợ xấu giảm gần 6% so với đầu năm xuống còn 3.166 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu giảm từ 1,65% hồi đầu năm xuống còn 1,33%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tăng từ 73% lên 93%.

Khải Hoàn Land sẽ phát hành 6,4 triệu cổ phiếu thưởng cho người lao động

HDQT Khải Hoàn Land (HoSE:KHG) thông qua việc phát hành tối đa 6,376 triệu cổ phiếu thưởng cho người lao động, chiếm 1,44% số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 63,76 tỷ đồng. Thời gian thực hiện sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng tối thiểu trong thời hạn 1 năm và tối đa trong thời hạn 3 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Trước đó, đơn vị đã phát hành 124,3 triệu cổ phiếu ngày 22/4, trong đó 31,8 triệu đơn vị để trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%; 92,5 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 29%. Vốn điều lệ sau đợt phát hành này tăng lên 4.431,6 tỷ đồng.

Bột giặt NET sắp trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 50%

Bột giặt NET (HNX: NET) thông báo ngày 22/9 sẽ chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2021. Cổ tức được trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 50%. Theo đó, với khoảng 22,4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Bột giặt NET sẽ chi 112 tỷ đồng để chia cổ tức cho cổ đông. Trong đó, cổ đông lớn nhất là Công ty TNHH Masan HPC (nắm tỷ lệ 52,25%) sẽ thu về 58,5 tỷ đồng cổ tức.

Thời gian thanh toán cổ tức dự kiến ngày 30/9. Tỷ lệ này thấp hơn so với 60% của đợt chia cổ tức cho năm 2020 - cũng là năm doanh nghiệp báo lãi kỷ lục.

6 tháng đầu năm nay, Bột giặt NET ghi nhận 727,67 tỷ đồng doanh thu, giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ở mức 46 tỷ đồng, giảm 32%. Với kết quả này, công ty đã thực hiện lần lượt 42% và 38% so với mục tiêu thấp (110 tỷ đồng) và cao (120 tỷ đồng) đã đề ra.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	80,000	1.01%	0.08%
VNM	76,000	2.01%	0.06%
VRE	29,850	3.47%	0.05%
NVL	86,400	1.29%	0.04%
PDR	53,500	4.29%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	22,600	6.60%	0.24%
SHN	9,100	7.06%	0.02%
DTK	11,800	0.85%	0.02%
DNP	24,500	2.08%	0.02%
VC2	20,200	4.66%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	62,500	-2.19%	-0.11%
VHM	59,600	-1.49%	-0.08%
GVR	24,600	-3.53%	-0.07%
HPG	23,000	-2.54%	-0.07%
CTG	26,200	-2.60%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	48,400	-9.87%	-0.56%
CEO	26,700	-8.56%	-0.19%
IDC	57,600	-3.03%	-0.18%
SHS	11,400	-5.00%	-0.15%
HUT	25,000	-4.58%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,600	0.00%	32,672,100
HPG	23,000	-2.54%	27,510,700
VND	19,000	-4.04%	23,557,600
POW	14,250	-1.38%	22,946,600
SSI	21,150	-2.31%	19,466,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,400	-5.00%	10,366,329
PVS	26,800	-2.19%	9,066,985
KLF	1,800	-10.00%	8,442,148
CEO	26,700	-8.56%	5,811,507
ART	3,000	-9.09%	5,009,763

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,000	-2.54%	640.1
DGC	97,500	-2.60%	569.2
VPB	30,550	0.83%	522.8
VND	19,000	-4.04%	454.3
HAG	13,600	0.00%	450.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	57,600	-3.03%	244.9
PVS	26,800	-2.19%	243.5
CEO	26,700	-8.56%	161.8
SHS	11,400	-5.00%	120.4
HUT	25,000	-4.58%	72.8

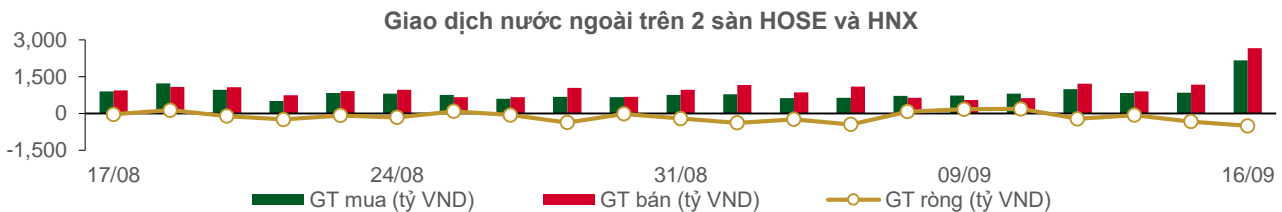
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	4,600,000	115.20
E1VFN30	5,000,000	105.60
NVL	801,570	69.83
SHB	5,060,000	69.32
PDR	1,203,000	62.01

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HJS	5,100,000	186.66
GKM	150,000	5.48
NAG	20,000	0.22

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	63.22	2,138.71	90.22	2,561.25	(27.00)	(422.55)
HNX	0.90	25.11	5.21	108.61	(4.31)	(83.49)
Tổng 2 sàn	64.12	2,163.82	95.43	2,669.86	(31.31)	(506.04)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	23,000	12,077,900	281.37
DGC	97,500	2,148,600	212.42
PNJ	113,200	1,781,200	205.36
MSN	112,800	1,428,500	160.97
VNM	76,000	1,755,300	132.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,800	506,900	13.59
THD	48,400	72,300	3.50
IDC	57,600	51,800	3.05
PLC	27,800	50,000	1.39
SHS	11,400	102,014	1.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	23,000	12,407,000	285.98
STB	22,450	10,895,300	245.03
DGC	97,500	2,181,200	213.01
VJC	115,700	1,720,600	199.06
MSN	112,800	1,457,800	164.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	26,700	1,514,500	40.44
SHS	11,400	2,339,500	26.75
HUT	25,000	898,500	22.46
IDC	57,600	196,600	11.32
THD	48,400	88,200	4.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PNJ	113,200	1,772,200	204.32
VNM	76,000	1,563,700	118.49
VCB	80,000	940,300	75.14
VRE	29,850	1,792,200	53.36
NVL	86,400	438,700	38.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,800	456,800	12.23
PLC	27,800	50,000	1.39
PVI	43,700	8,500	0.37
VCS	73,000	3,398	0.26
HLD	44,000	3,500	0.16

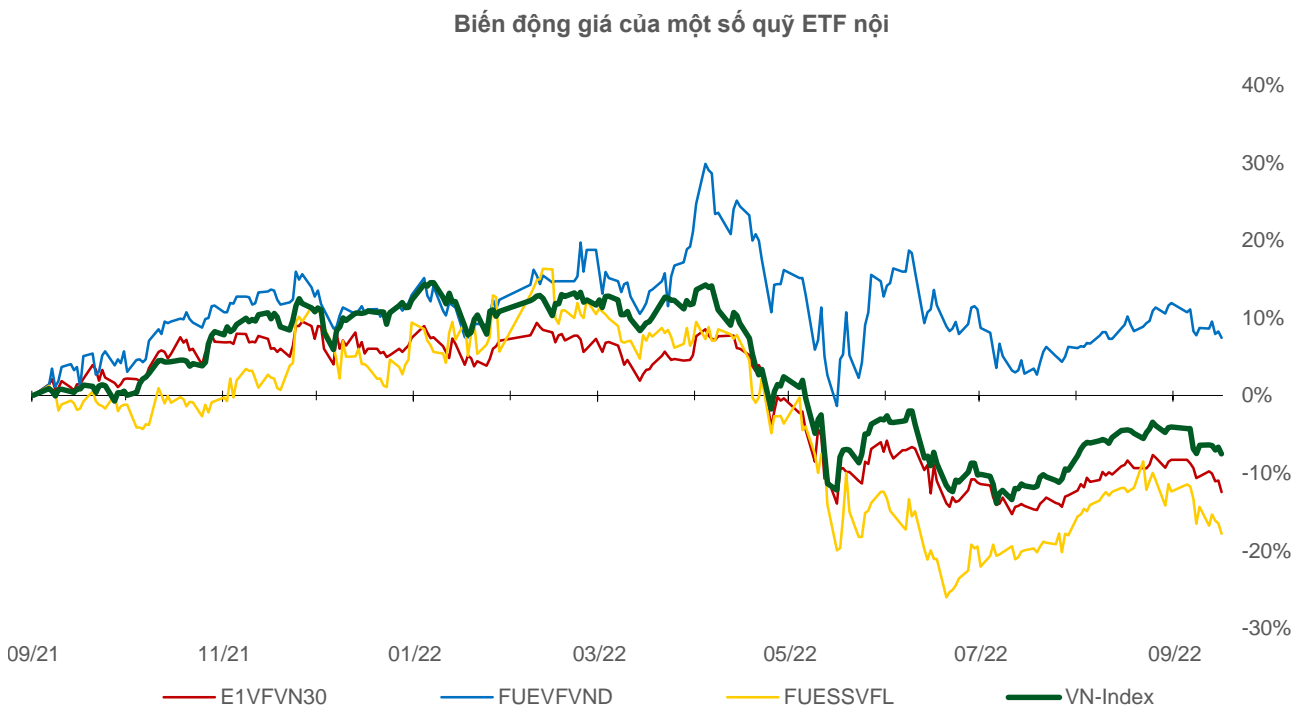
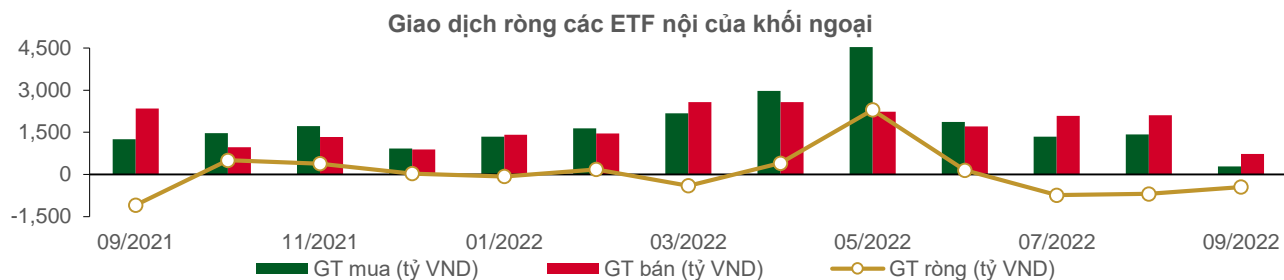
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	22,450	(9,923,500)	(223.19)
VJC	115,700	(1,456,500)	(168.52)
E1VFN30	21,050	(5,327,700)	(112.58)
HSG	17,200	(5,675,800)	(99.47)
KDH	33,900	(2,263,000)	(77.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	26,700	(1,514,500)	(40.44)
SHS	11,400	(2,237,486)	(25.58)
HUT	25,000	(864,000)	(21.60)
IDC	57,600	(144,800)	(8.27)
THD	48,400	(15,900)	(0.77)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,050	-1.7%	5,391,500	113.94	E1VFN30	0.32	112.91	(112.58)
FUEMAV30	14,720	-1.2%	104,800	1.54	FUEMAV30	1.39	1.25	0.15
FUESSV30	15,670	-0.1%	23,700	0.37	FUESSV30	0.00	0.34	(0.34)
FUESSV50	20,700	-5.5%	14,700	0.31	FUESSV50	0.01	0.29	(0.28)
FUESSVFL	16,890	-1.6%	31,000	0.52	FUESSVFL	0.06	0.32	(0.26)
FUEVFN30	26,680	-0.8%	2,734,700	73.38	FUEVFN30	3.05	72.91	(69.87)
FUEVN100	16,170	-1.1%	69,500	1.12	FUEVN100	0.49	1.02	(0.54)
FUEIP100	9,030	-0.8%	48,800	0.44	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,190	-1.0%	52,700	0.43	FUEKIV30	0.21	0.21	(0.01)
Tổng cộng			8,471,400	192.05	Tổng cộng	5.52	189.25	(183.74)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	10	0.0%	105,100	4	23,150	0	(10)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	150	-34.8%	54,720	33	23,150	23	(127)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	520	-14.8%	26,290	52	23,150	117	(403)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,260	-9.4%	5,280	87	23,150	484	(776)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	20	0.0%	40,100	4	82,500	12	(8)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	930	-7.0%	12,250	82	82,500	405	(525)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	970	-1.0%	2,060	119	82,500	453	(517)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,390	-7.3%	10,860	87	82,500	433	(957)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,030	-3.2%	7,910	87	82,500	1,762	(1,268)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	10	0.0%	19,960	5	25,000	0	(10)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	10	0.0%	1,000	10	25,000	0	(10)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	220	-12.0%	26,560	34	25,000	81	(139)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	260	-3.7%	3,540	109	25,000	71	(189)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,230	-0.8%	30	82	25,000	684	(546)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,220	-3.9%	1,040	193	25,000	664	(556)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	720	-5.3%	150	84	25,000	269	(451)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	660	1.5%	10	175	25,000	258	(402)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	20	-33.3%	29,710	35	23,000	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	10	0.0%	89,940	5	23,000	0	(10)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	10	0.0%	73,090	4	23,000	0	(10)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	10	-95.5%	1,050	10	23,000	0	(10)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	50	0.0%	790	21	23,000	0	(50)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	10	-50.0%	86,900	34	23,000	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	40	-20.0%	17,050	33	23,000	0	(40)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	230	-11.5%	68,720	102	23,000	54	(176)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	590	-9.2%	25,120	45	23,000	90	(500)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	240	-11.1%	77,490	109	23,000	44	(196)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	560	-5.1%	32,420	193	23,000	254	(306)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,320	-2.5%	47,320	101	23,000	1,485	(835)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,760	-5.4%	19,130	101	23,000	509	(1,251)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	700	-2.8%	23,210	84	23,000	224	(476)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	780	-13.3%	730	175	23,000	211	(569)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	43,100	19	33,900	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	10	0.0%	2,000	10	33,900	0	(10)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	10	0.0%	3,790	4	33,900	0	(10)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	130	-13.3%	6,360	52	33,900	7	(123)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	950	-5.0%	1,120	82	33,900	342	(608)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	930	-5.1%	3,000	193	33,900	369	(561)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	890	-8.3%	22,990	101	33,900	233	(657)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,460	0.0%	0	84	33,900	225	(1,235)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	590	-4.8%	20	175	33,900	131	(459)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2201	10	0.0%	0	4	21,800	0	(10)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	10	-50.0%	4,850	10	21,800	0	(10)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	380	-17.4%	22,280	52	21,800	79	(301)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	430	-15.7%	4,880	45	21,800	32	(398)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	420	-10.6%	29,120	17	21,800	399	(21)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	720	-4.0%	80	109	21,800	365	(355)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,330	-10.7%	71,460	101	21,800	774	(556)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	10	0.0%	38,740	5	112,800	0	(10)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	120	0.0%	129,040	21	112,800	90	(30)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	810	0.0%	20,040	52	112,800	608	(202)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	770	-2.5%	550	102	112,800	511	(259)	113,150	19.9	27/12/2022

Bản tin chứng khoán

CMSN2206	430	-2.3%	41,830	109	112,800	210	(220)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,180	0.0%	0	115	112,800	554	(626)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	800	-1.2%	4,970	21	112,800	674	(126)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,130	6.6%	3,030	193	112,800	758	(372)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,000	-9.9%	15,320	119	112,800	1,223	223	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,690	0.0%	10	84	112,800	1,074	(616)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,160	-3.3%	110	175	112,800	699	(461)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2201	1,750	25.0%	48,960	4	72,000	1,036	(714)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	400	-2.4%	2,960	10	72,000	276	(124)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	500	-15.3%	33,740	21	72,000	467	(33)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	700	-22.2%	105,160	52	72,000	358	(342)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,390	0.0%	0	115	72,000	241	(1,149)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,090	-9.2%	40	52	72,000	447	(643)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,040	-7.3%	5,690	101	72,000	1,373	(667)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	870	-9.4%	76,930	87	72,000	790	(80)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	970	-8.5%	27,690	175	72,000	770	(200)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	60	-14.3%	2,680	19	86,400	6	(54)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	10	0.0%	13,900	10	86,400	11	1	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	20	0.0%	45,150	4	86,400	67	47	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	890	17.1%	2,930	102	86,400	455	(435)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	760	-15.6%	10	109	86,400	382	(378)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,330	0.0%	0	115	86,400	625	(705)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,200	-4.8%	3,780	193	86,400	646	(554)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	950	-9.5%	10	84	86,400	394	(556)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	820	-6.8%	1,210	175	86,400	317	(503)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	8,990	19	53,500	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	20	0.0%	1,890	4	53,500	0	(20)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	290	-3.3%	8,320	109	53,500	133	(157)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	560	-5.1%	41,290	193	53,500	345	(215)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,270	1.8%	43,820	4	113,200	2,375	105	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	660	20.0%	37,150	17	113,200	567	(93)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	690	13.1%	8,420	109	113,200	482	(208)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	940	6.8%	150	115	113,200	231	(709)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	640	0.0%	820	119	113,200	824	184	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	130	-13.3%	11,060	60	14,250	42	(88)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	690	-5.5%	84,910	193	14,250	458	(232)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,550	-6.1%	10,950	119	14,250	1,855	305	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,210	0.0%	0	84	14,250	635	(575)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	600	-9.1%	22,400	87	14,250	376	(224)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	800	0.0%	1,200	175	14,250	417	(383)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	750	-2.6%	11,980	206	14,250	370	(380)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2201	20	100.0%	64,200	5	22,450	0	(20)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	10	0.0%	0	4	22,450	0	(10)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	10	0.0%	100	10	22,450	0	(10)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	40	-20.0%	70	34	22,450	4	(36)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	120	0.0%	0	33	22,450	1	(119)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	200	-23.1%	98,840	52	22,450	73	(127)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	370	-9.8%	189,020	102	22,450	222	(148)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	480	-12.7%	57,860	45	22,450	174	(306)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	350	-7.9%	106,540	109	22,450	181	(169)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,630	-7.9%	7,110	115	22,450	1,027	(603)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	980	-5.8%	12,550	193	22,450	623	(357)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	720	-4.0%	2,210	84	22,450	210	(510)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2201	10	0.0%	40	4	36,000	0	(10)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	30	-40.0%	5,480	21	36,000	0	(30)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	120	0.0%	0	33	36,000	1	(119)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	220	-24.1%	66,840	52	36,000	31	(189)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	550	-16.7%	12,550	119	36,000	225	(325)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	1,870	-4.6%	15,360	101	36,000	547	(1,323)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,550	-6.6%	12,200	101	36,000	1,216	(1,334)	34,000	3.0	26/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2201	20	0.0%	0	4	26,300	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	420	-6.7%	76,160	42	26,300	369	(51)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	710	-10.1%	1,360	193	26,300	462	(248)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	0.0%	73,480	5	59,600	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	10	0.0%	30,130	4	59,600	0	(10)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	10	0.0%	240	10	59,600	0	(10)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	180	20.0%	20	33	59,600	3	(177)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	370	2.8%	89,320	52	59,600	46	(324)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	290	3.6%	900	102	59,600	37	(253)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	200	0.0%	54,730	109	59,600	5	(195)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	660	4.8%	2,050	193	59,600	172	(488)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,740	-1.1%	3,510	87	59,600	247	(1,493)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	620	0.0%	85,650	175	59,600	178	(442)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2201	10	-50.0%	17,690	5	62,500	0	(10)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	40	0.0%	300	21	62,500	0	(40)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	40	0.0%	40	34	62,500	0	(40)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2202	10	0.0%	8,420	4	115,700	0	(10)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	400	-11.1%	54,320	102	115,700	95	(305)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	680	-4.2%	44,410	193	115,700	174	(506)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	590	-3.3%	10	84	115,700	102	(488)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	650	-4.4%	10,590	175	115,700	165	(485)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2201	10	0.0%	53,290	5	76,000	0	(10)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	600	1.7%	42,050	21	76,000	592	(8)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	310	-6.1%	4,410	34	76,000	114	(196)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	470	0.0%	200	33	76,000	200	(270)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,150	15.0%	40	193	76,000	678	(472)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,040	67.7%	20	84	76,000	387	(653)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	800	-14.0%	10	175	76,000	333	(467)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2201	10	0.0%	1,900	4	30,550	0	(10)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	380	8.6%	7,600	60	30,550	104	(276)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2206	380	0.0%	45,240	52	30,550	51	(329)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,090	1.9%	10,470	119	30,550	810	(280)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,000	4.7%	18,440	87	30,550	1,228	(772)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	610	0.0%	61,290	84	30,550	279	(331)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2201	10	0.0%	0	4	29,850	0	(10)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	80	-20.0%	180	21	29,850	40	(40)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	100	150.0%	1,120	34	29,850	22	(78)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	60	-33.3%	800	34	29,850	43	(17)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	650	-4.4%	300	52	29,850	466	(184)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	370	-7.5%	17,370	102	29,850	256	(114)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	890	-8.3%	24,040	82	29,850	695	(195)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	650	-5.8%	61,080	193	29,850	497	(153)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	840	1.2%	4,150	119	29,850	1,324	484	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	860	-1.2%	100	175	29,850	488	(372)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BSR	UPCOM	23,558	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	80,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	35,500	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	26,200	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	36,000	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	21,800	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

ACB	HOSE	23,150	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	30,550	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	25,000	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	26,300	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,700	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	22,750	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
LPB	HOSE	14,200	21,800	07/09/2022	4,040	8.1	1.4
SHB	HOSE	13,700	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	17,700	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	22,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	56,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,700	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	30,500	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	30,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	24,600	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	34,200	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,250	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,400	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	31,000	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,100	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	84,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	49,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	82,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	72,500	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	17,200	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,150	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	22,200	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	62,300	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	70,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	40,900	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,400	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	90,900	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	43,500	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,800	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,850	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	33,900	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	38,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,600	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,800	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	76,000	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	64,900	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	185,300	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,300	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	26,950	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	45,957	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,500	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	48,700	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	90,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	72,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,200	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	88,300	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	75,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	41,500	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	39,150	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912